

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÁ THƯỚC
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:11/2023/DS-ST

Ngày 14- 03- 2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁ THƯỚC TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Thanh Hải

2. Ông Trương Cao Quý

Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Nhung - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bá Thước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Nguyệt – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 03 năm 2023, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bá Thước, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 89/2022/TLST- DS ngày 02/12/2022 về vụ án: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/QĐXX-ST ngày 08/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2023/QĐST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2023 giữa;

Nguyên đơn: Chị Cao Thị T , sinh năm 1972 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn ĐG, xã ĐL, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Bùi Thị T Sinh năm 1980 (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn ĐG, xã ĐL, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa.

Người làm chứng: Nguyễn Thị M , sinh năm 1976 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn ĐL, xã ĐL, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án chị Cao Thị T trình bày: Chị T và chị N là hàng xóm chơi thân với nhau nên chị T rất tin tưởng chị N . Nhà chị T có con đi nước ngoài nên tiền con gửi về nhàn rỗi đang dồn để mua đất cho con. Chị N nói có tiền thì đưa chị N đi thế hội lấy lãi mà tiêu. Vì tin

tưởng nên cũng không hỏi cụ thể lời lãi như thế nào mà đưa tiền cho chị N cụ thể như sau;

Lần thứ nhất: Ngày 30/7/2021 chị Nhung lấy tiền từ chị T là 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng) nói là để đóng một chân hội đến tháng 4 năm 2022 lấy hội thì trả tiền cho chị T .

Lần thứ hai: Chị N lấy tiền của chị T là ngày 11/8/2021 là 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) nói là tháng 06 năm 2022 trả.

Lần thứ ba: Ngày 01/9/2021 chị N lấy của chị T 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng). Chị N nói là cho vay lấy lãi và không nói thời hạn trả.

Lần thứ tư: Ngày 03/02/2022 chị N lấy tiền từ chị T là 85.000.000đ (Tám mươi lăm triệu đồng) nói là đi thế hội tháng 03 năm 2022 chị N lấy hội đưa lại tiền cho chị T .

Lần thứ năm: Ngày 01/03/2022 chị N lấy tiền của chị T là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) nói là tháng 08 năm 2022 trả.

Lần thứ sáu: Ngày 05/06/2022 chị N lấy tiền của chị T là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) nói là cuối tháng 06 năm 2022 trả.

Tổng số tiền chị N lấy từ chị T là 460.000.000đ (Bốn trăm sáu mươi triệu đồng). Chị N có đưa cho chị T là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) tiền lãi, và lần sau cùng đưa 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Tổng số tiền chị N đưa cho chị T là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Nay chị T yêu cầu chị N trả cho chị T tổng số tiền là 430.000.000đ (Bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng) không tính lãi nữa.

Bị đơn: Chị N trình bày chị chơi thân với chị T nên khi nghe nói chị M nhóm hội thì chị N đã nói với chị T có tiền nhàn rỗi thì đưa chị N đi thế hội kiếm ít tiền lời mà tiêu nên chị T có đưa tiền cho chị N . Chị N lấy tiền từ nhà chị T thì mang đi thế hội và cho chị M vay.

Những lần chị N dùng tiền lấy của chị T đi thế hội với chị Minh chị N đều nói với chị M là tiền của chị N không nói gì liên quan đến chị T .

Mỗi lần chị N lấy tiền từ chị T đi thế hội thì đều nói với chị T ngày lấy tiền rồi chị T tự ghi rõ theo dõi.

Trong số tiền chị N lấy từ chị T thì có khoản tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) là chị N cho chị M vay. Chị M vay của chị N 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) thì trong đó tiền của chị N là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) còn tiền của chị T là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) lãi mỗi tháng là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) thì chị T được 2.000.000đ (Hai triệu đồng) một tháng còn chị N được 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) một tháng. Tiền lãi của 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) chị N lấy về đã đưa cho chị T hàng tháng. T đến tháng 4 năm 2022 chị N đưa cho chị thu được 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) tiền lãi của khoản vay 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) gốc chưa trả cho chị T .

Lần sau cùng chị N có đưa cho chị T 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Tổng số tiền chị N đưa cho chị T là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Những lần lấy tiền từ chị T thì chị N đi đóng hội với chị M. Tổng số tiền chị N chơi hội với chị M là 817.000.000đ (Tám trăm mười bảy triệu đồng). Trong đó tiền của chị T chị N cầm đi chơi hội với chị M là 05 chân hội nếu được lấy cả năm chân hội là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) còn tiền của chị N là 04 chân hội. Tổng 09 (chín) chân hội chị N chơi với chị M thì chị N đều nói là tiền của chị N không nói với chị Minh là chị N đi gom cả tiền của chị T.

Khi chị N chơi hội với chị M và lúc chốt nợ với chị M chỉ mình chị M và chị N ký nhận với nhau. Chị N bớt cho chị M chỉ ký giấy nợ với nhau là 607.000.000đ (Sáu trăm linh bảy triệu đồng).

Do chị M vỡ nợ không trả tiền cho chị N nên chị N không có tiền trả cho chị T. Khoản tiền chị N lấy của chị T thì chị N mang đi đóng hội chị N cũng không được tiêu.

Quá trình lấy lời khai và đối chất giữa chị T, chị N và chị M: Chị M chỉ biết việc chơi hội và vay tiền với chị N không liên quan đến chị T. Việc chị N lấy tiền của ai chơi hội với chị M thì chị M không biết. Nay chị M đã chốt nợ tiền giữa chị M và chị N. Chị M không liên quan nợ nần với chị T.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Cao Thị T yêu cầu chị Bùi Thị N trả số tiền chị N vay của chị T là 460.000.000đ (Bốn trăm sáu mươi triệu đồng) quá trình vay chị N đã trả cho chị T được 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Chị T trừ vào tiền gốc còn 430.000.000đ nhưng tại phiên tòa chị T chỉ yêu cầu chị N trả cho chị T 420.000.000đ (Bốn trăm hai mươi triệu đồng) không tính lãi.

Khi chị N hỏi vay tiền từ chị T thì chị N đưa ra thông tin là có chân hội để chị N đi thế hội lấy lãi mà tiêu thì chị T mới tin tưởng để đưa tiền cho chị N vay. Việc chị N đi thế hội hay cho ai vay chị T không biết.

Đến lần sau cùng chị N lấy tiền từ chị T 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) mấy hôm sau chị N nói với chị T để gom thêm 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) nữa đưa cho em gái chị N. Chị T mới nghi ngờ chị N nói không thật và yêu cầu chị N hoàn trả lại toàn bộ tiền đã vay từ chị T.

Do chị N không trả tiền cho chị T còn nói qua nói lại nên chị T có đăng trên trang cá nhân facebook của chị T về việc yêu cầu chị N trả 450.000.000đ và có đăng ảnh chị N chụp chung với chị T. Chị N đã báo cáo Công an xã Điện Lư. Công an xã Điện Lư đã gọi cả hai chị lên làm việc các chị đều công nhận tổng số tiền chị N nhận từ chị Thu là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) và cam kết không bên nào nói xấu bên nào.

Bị đơn: Tại phiên tòa có xuất trình 01 trang phô tô sổ tay của chị N về việc hiện nay chị N đang chơi 09 chân hội với chị M mỗi chân hội được lấy 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Trong đó nếu được lấy thì tiền của chị T là 05 chân hội sẽ được lấy 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) còn tiền của chị N

là 04 chân hội. Tổng 09 (chín) chân hội chị N chơi với chị M thì chị N đều nói là tiền của chị N không nói với chị M là tiền của chị T

Quá trình chị T đăng bài đòi nợ chị N 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) thì không sao nhưng chị T lại đăng ảnh chị N và chị T chụp chung nên chị N mới báo Công an xã Điền Lư.

Quá trình chị N lấy tiền từ chị T đi cho chị M vay và thế hội với chị M thì chị N đều nói là tiền của chị N . Nay do chị M vỡ nợ chưa trả cho chị N nên chị N mới không có tiền trả cho chị T .

Theo chị N thì chị N chỉ đi thế hội và cho vay hộ chị T chứ chị N không được tiêu tiền của chị T nên không phải là vay nợ. Khi nào chị N lấy được tiền của chị M thì sẽ trả cho chị T .

Biên bản làm việc tại Công an xã Điền Lư ngày 18/10/2022 xác định: Sau khi nghe 02 bên trình bày xác định nguyên nhân chị Cao Thị Thu có đưa cho chị Bùi Thị N nhiều lần tổng số tiền là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) nên chị T đăng lên mạng xã hội. Chị T đã xin lỗi chị N và gỡ bài (BL : 41).

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về tố tụng từ khi thụ lý đến khi xét xử thẩm phán, thư ký và HĐXX tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng và ban hành các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch của số tiền phải trả nợ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật dân sự. Và khoản 2 Điều 26; Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Thẩm phán, thư ký và HĐXX đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định trình tự tố tụng của Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2]. Quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Thứ nhất tiền mặt là đối tượng của “Hợp đồng vay tài sản”

Tuy chị Bùi Thị N cho rằng chị N không “vay tiền” của chị T mà chị N chỉ cầm tiền của chị T đi thế hội và cho vay lấy lãi để kiếm tiền lời cho chị T . Nhưng khi chị N cho vay và thế hội với chị M thì chị N đều nói là tiền của chị N . C N công nhận việc chị N thế hội, chót nợ với chị M cũng chỉ hai người với nhau chị T không tham gia giao dịch.

Mặt khác chị N cũng đã trả lãi cho chị T được tổng số là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Đủ căn cứ xác định chị Bùi Thị N vay tiền của chị Cao Thị T. Và đây là quan hệ “vay tài sản” theo quy định tại 463 của Bộ luật dân sự.

Vay có lãi có thời hạn. Nhưng không xác định được lãi suất cụ thể. Nay nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

[3]. Có căn cứ xác định việc chị Cao Thị ư tiền cho chị Bùi Thị N cụ thể:

Lần thứ nhất ngày 30/7/2021 là 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng);

Lần thứ hai ngày 11/8/2021 là 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng); Lần thứ ba ngày 01/9/2021 là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng);

Lần thứ tư ngày 03/02/2022 là 85.000.000đ (Tám mươi lăm triệu đồng);

Lần thứ năm vào ngày 01/03/2022 là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng);

Lần thứ sáu ngày 05/06/2022 là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

Trong đó số tiền ngày 01/9/2021 chị Nhung lấy từ chị T là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) chị N cho vay lấy lãi hàng tháng chị N đưa lãi cho chị T là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) đã đưa được 15.000.000đ tiền lãi. Chị N có đưa lần sau cùng cho chị T 15.000.000đ. Tổng số tiền chị N lấy từ T là 460.000.000đ (Bốn trăm sáu mươi triệu đồng) đã đưa tổng được 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Quá trình chị N cho chị M vay tiền và chị N thế hội với chị M đều nói là tiền của chị N không nói gì liên quan đến chị T.

Căn cứ khoản 2 Điều 92 của BLTTDS đây là chứng cứ không phải chứng minh.

-Chị T không tính lãi với chị N chỉ yêu cầu N có trách nhiệm trả cho chị T tổng số tiền lấy từ chị T 460.000.000đ (Bốn trăm sáu mươi triệu đồng) trừ đi tiền chị T đã được nhận 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) bằng 430.000.000đ (Bốn trăm ba mươi triệu đồng).

Nhưng tại phiên tòa chị T chỉ yêu cầu chị N trả một lần số tiền 420.000.000đ (Bốn trăm hai mươi triệu đồng).

HĐXX căn cứ Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn. Buộc bị đơn có trách nhiệm cho nguyên đơn là 420.000.000đ (Bốn trăm hai mươi triệu đồng), trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Quan hệ vay tiền và thế hội giữa chị Bùi Thị N và chị Nguyễn Thị M không có sự tham gia của chị Cao Thị T. Chị Nguyễn Thị M chỉ tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng. Chứng minh trong việc giao dịch vay tiền và thế hội giữa chị N và chị M không liên quan đến chị T. HĐXX không giải quyết trong vụ án này.

Về án phí: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch của số tiền phải trả cho nguyên đơn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ áp dụng: Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 2, Điều 92; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 463; Điều 466, Điều 468, Điều 357 của BLDS năm 2015

- Căn cứ: Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Cao Thị T về yêu cầu chị Bùi Thị N phải trả cho chị Thu 420.000.000đ (Bốn trăm hai mươi triệu đồng). Trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Buộc chị Bùi Thị N có trách nhiệm trả cho chị Cao Thị T 420.000.000đ (Bốn trăm hai mươi triệu đồng). Trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án và Chi cục thi hành án ra quyết định thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành không đầy đủ, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

5. Về án phí: Chị Bùi Thị N phải chịu toàn bộ án phí có giá ngạch của số tiền phải trả nợ là 420.000.000 bằng $20.000.000đ + (20.000.000đ \times 4\%) = 20.800.000đ$ (Hai mươi triệu tám trăm nghìn đồng). Hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho chị Cao Thị T là 11.250.000đ (Mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0001965 ngày 28/11/2022.

6. Bản án này được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án sơ thẩm có mặt chị Cao Thị T và Bùi Thị N . Chị T và chị N được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Chi cục THADS
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Quyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN - THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thảo

Cao Xuân Bằng

Trần Thị Quyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Yến Nguyễn Văn Đàn

Trần Thị Quyên